

**Báo cáo Tài chính riêng
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-34
Phụ lục kết quả kinh doanh khu vực cổ phần hóa và khu vực các xã, phường	35-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009 thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 1, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	
Ông Lê Quang Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Khánh Lâm	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Kiểm soát viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Quang Mãi – Chủ tịch HĐQT.

Ông Nguyễn Xuân Học - Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Quang Mãi ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo Giấy Ủy quyền số 65/GUQ-HĐQT ngày 20/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc
(Được ủy quyền theo
Giấy ủy quyền số 65/GUQ-HĐQT ngày 20/12/2024)

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Số: 280825.025/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Ngày 27 tháng 06 năm 2025, Công ty đã ban hành Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông về việc tiếp tục thoái vốn tại công ty liên kết của Công ty (Thuyết minh 12) sau khi các Nghị quyết trước đó ban hành năm 2022 và 2023 đã hết hiệu lực. Tuy nhiên, với những thông tin hiện có và bằng những thủ tục thay thế, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau:

- ▶ Thuyết minh số 1: Tại thời điểm 30/06/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 76.642.031.856 VND, gấp 1,94 lần tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế là 96.043.658.780 VND, tương ứng 60,03% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.
- ▶ Công ty đang ghi nhận "Vốn khác của chủ sở hữu" (Thuyết minh 19c) tương ứng với phần vốn do Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Thái Nguyên đầu tư một phần trong tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 11a) theo Kết luận Thanh tra số 427/KT-TTr ngày 18/07/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính.
- ▶ Tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020, Công ty đã thông qua Nghị quyết về lộ trình tăng vốn điều lệ liên quan đến phần vốn Nhà nước nêu trên. Tuy nhiên việc tăng vốn điều lệ phải tạm dừng theo Quyết định 908/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/06/2020 về phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020. Công ty nằm trong danh mục dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xác định phương án sắp xếp thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025. Theo đó, kết quả hoạt động kinh doanh đối với tài sản hình thành từ nguồn vốn nói trên (và đã được thanh toán trước đó) đang được tính toán lại để quyết toán với các bên có liên quan.
- ▶ Thuyết minh số 30: Sau thời điểm cổ phần hóa, UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động 05 Xí nghiệp nước sạch cho Công ty. Hàng năm, Công ty đều có Tờ trình báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp này. Tuy nhiên, do UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa có chính sách giải quyết vấn đề này nên chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm số lỗ lũy kế của 05 Xí nghiệp với số tiền 104.444.020.135 VND (số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 101.119.610.636 VND). Theo đó, số liệu này sẽ có thể được điều chỉnh lại tùy theo quyết định phê duyệt kết quả kinh doanh, quyết toán của UBND tỉnh Thái Nguyên. Hiện nay, Công ty đang thực hiện chia cổ tức trên phần lợi nhuận sau thuế của khu vực cổ phần hóa sau khi đã loại trừ số lỗ lũy kế của 05 Xí nghiệp nước nêu trên.
- ▶ Thuyết minh số 10 và 11: Số liệu liên quan đến khoản mục "Tài sản cố định" (Thuyết minh 11) và "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" (Thuyết minh 10) của Dự án Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100 A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.904.176.670	76.288.002.898
110 I.	Tiền và tương đương tiền		7.134.192.166	18.534.157.330
111 1.	Tiền	3	7.134.192.166	18.534.157.330
120 II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn		17.000.000.000	-
123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	17.000.000.000	-
130 II.	Các khoản phải thu ngắn hạn		35.451.357.270	32.330.680.935
131 1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.190.867.051	22.823.642.478
132 2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.087.142.427	4.681.509.427
136 3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	12.723.624.265	13.372.734.147
137 4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.550.276.473)	(8.550.276.473)
139 5.	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	3.071.356
140 III.	Hàng tồn kho	8	12.519.704.052	11.638.212.295
141 1.	Hàng tồn kho		14.619.708.258	13.738.216.501
149 2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.100.004.206)	(2.100.004.206)
150 IV.	Tài sản ngắn hạn khác		9.798.923.182	13.784.952.338
151 1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	292.891.254	5.508.025
152 2.	Thuế GTGT được khấu trừ		9.505.556.628	13.778.969.013
153 3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	475.300	475.300
200 B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		724.459.651.246	745.439.435.315
220 I.	Tài sản cố định	11	622.904.130.332	643.772.353.476
221 1.	Tài sản cố định hữu hình		621.964.647.994	642.723.372.740
222	- Nguyên giá		1.094.363.725.985	1.091.956.948.141
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(472.399.077.991)	(449.233.575.401)
227 2.	Tài sản cố định vô hình		939.482.338	1.048.980.736
228	- Nguyên giá		1.824.974.325	1.824.974.325
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(885.491.987)	(775.993.589)
240 II.	Tài sản dở dang dài hạn		8.453.044.730	8.385.733.678
242 1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.453.044.730	8.385.733.678
250 III.	Đầu tư tài chính dài hạn	12	84.500.000.000	84.500.000.000
251 1.	Đầu tư vào công ty con		4.000.000.000	4.000.000.000
252 2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		83.500.000.000	83.500.000.000
254 3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
260 IV.	Tài sản dài hạn khác		8.602.476.184	8.781.348.161
261 1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	8.602.476.184	8.781.348.161
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		806.363.827.916	821.727.438.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C.	NỢ PHẢI TRẢ		601.138.543.729	620.876.253.709
310 I.	Nợ ngắn hạn		158.546.208.526	171.295.038.536
311 1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	74.409.302.846	82.054.732.520
312 2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.003.217.775	1.833.732.117
313 3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.325.227.102	543.289.671
314 4.	Phải trả người lao động		7.885.684.721	13.758.054.392
315 5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.538.535.574	6.426.817.099
319 6.	Phải trả ngắn hạn khác	17	30.321.819.686	30.377.524.170
320 7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	33.994.226.547	33.961.365.052
322 8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.068.194.275	2.339.523.515
330 II.	Nợ dài hạn		442.592.335.203	449.581.215.173
338 1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	442.592.335.203	449.581.215.173
400 D.	NGUỒN VỐN		205.225.284.187	200.851.184.504
410 I.	Vốn chủ sở hữu	19	205.225.284.187	200.851.184.504
411 1.	Vốn góp của chủ sở hữu		160.000.000.000	160.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.000.000.000	160.000.000.000
414 2.	Vốn khác của chủ sở hữu		109.463.185.448	109.463.185.448
418 3.	Quỹ đầu tư phát triển		31.805.757.519	31.805.757.519
421 4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(96.043.658.780)	(100.417.758.463)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(100.417.758.463)	(93.946.544.389)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.374.099.683	(6.471.214.074)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		806.363.827.916	821.727.438.213


Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu


Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	112.193.343.194	104.482.713.275
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.193.343.194	104.482.713.275
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	62.128.805.582	62.557.297.829
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.064.537.612	41.925.415.446
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		169.419.948	15.633.186
22 7.	Chi phí tài chính	23	24.821.619.080	35.995.542.430
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.848.696.916	17.725.472.762
25 8.	Chi phí bán hàng	24	9.684.296.774	9.355.149.533
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.850.822.754	10.248.363.483
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.877.218.952	(13.658.006.814)
31 11.	Thu nhập khác		650.002.122	851.134
32 12.	Chi phí khác		182.795.276	115.292
40 13.	Lợi nhuận khác		467.206.846	735.842
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.344.425.798	(13.657.270.972)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.970.326.115	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.374.099.683	(13.657.270.972)



Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu



Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng





Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc


Thái Nguyên, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		6.344.425.798	(13.657.270.972)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		23.256.793.088	24.416.408.212
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.768.924.587	17.694.430.410
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(169.419.948)	(15.633.186)
06	Chi phí lãi vay		13.848.696.916	17.725.472.762
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.049.420.441	46.163.407.226
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		1.152.736.050	(3.154.253.263)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(881.491.757)	1.024.205.287
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(13.129.466.024)	(8.575.260.528)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(108.511.252)	26.392.711
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.247.514.480)	(17.823.510.092)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(210.969.708)	(2.850.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(253.121.340)	(323.256.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.371.081.930	14.487.725.341
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.011.526.403)	(1.727.092.585)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.000.000.000)	-
27	3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		169.419.948	15.633.186
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.842.106.455)	(1.711.459.399)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(17.928.940.639)	(20.265.165.914)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.928.940.639)	(20.265.165.914)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.399.965.164)	(7.488.899.972)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.534.157.330	13.504.434.789
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	7.134.192.166	6.015.534.817


Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu


Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 1, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 160.000.000.000 VND, tương đương 16.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 423 người (tại ngày 01/01/2025 là 425 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty áp dụng chính sách giá bán nước sạch theo Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án giá nước sạch và giá bán nước sạch sinh hoạt của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Trong đó, giá bán nước sạch khu vực các xã, phường thấp hơn giá thành, cùng với việc khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa khai thác hết công suất. Tuy nhiên, trong 06 tháng đầu năm 2025, Công ty mở mới thêm một số đối tượng khách hàng, giúp tăng hiệu quả khai thác nước sạch. Bên cạnh đó, tỷ giá đồng USD cuối kỳ vẫn tiếp tục tăng mạnh so với đầu kỳ nên Công ty gánh chịu khoản lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ 10.768.924.587 VND vào chi phí tài chính, tuy nhiên, mức lỗ này đã giảm so với cùng kỳ năm trước. Chi phí khấu hao cũng giảm so với cùng kỳ năm trước do một số tài sản đã hết khấu hao. Từ những yếu tố này, lợi nhuận sau thuế của toàn Công ty trong kỳ lãi 4.374.099.683 VND. Trong đó, lợi nhuận sau thuế khu vực cổ phần hóa lãi 7.698.509.182 VND (kỳ trước lỗ 10.281.537.294 VND). Lợi nhuận sau thuế khu vực các xã, phường được UBND giao quản lý (gồm Xi nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xi nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xi nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Diêm Thụy) kỳ này lỗ 3.324.409.499 VND (kỳ trước lỗ 3.375.733.678 VND).

Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 76.642.031.856 VND, gấp 1,94 lần tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế là 96.043.658.780 VND, tương ứng 60,03% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do công trình Nhà máy nước Nam Núi Cốc thuộc dự án "Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên" đã đi

vào hoạt động từ năm 2023 đã mang lại nguồn thu tốt hơn cho Công ty để thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

Khu vực Cổ phần hóa

Địa chỉ

Chi nhánh Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên

Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch số 1

Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp Công trình

Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch số 2

Phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên

Khu vực các xã, phường

Địa chỉ

Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau

Xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên

Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ

Xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên

Trạm nước sạch Phú Lương

Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai

Phố Thái Long, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Điềm Thụy

Phường Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên

Ban Quản lý Dự án: Công ty thành lập Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng ("BQLDA"). BQLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 Ước tính kế toán giữa niên độ

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05-30 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-30 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	05-08 năm
▶ Tài sản cố định hữu hình khác	05-06 năm
▶ Chương trình, phần mềm máy tính	05-08 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- ▶ Đồng hồ đo nước đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi

phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước cấp xã, phường, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.24 Thông tin bộ phận

Do trong kỳ Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch và toàn bộ các giao dịch kinh doanh chỉ thực hiện tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.138.635.249	358.933.867
Tiền gửi ngân hàng	4.995.556.917	18.175.223.463
	<u>7.134.192.166</u>	<u>18.534.157.330</u>

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 140 ngày được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với lãi suất 4,4%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu hoạt động bán nước sạch	17.538.013.146	-	14.151.810.192	-
Phải thu hoạt động xây lắp	8.652.853.905	(7.469.491.184)	8.671.832.286	(7.469.491.184)
Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Thái Nguyên	1.604.836.444	(1.199.781.467)	1.604.836.444	(1.199.781.467)
Ban Quản lý Dự án huyện Phú Lương	1.387.605.000	(1.387.605.000)	1.387.605.000	(1.387.605.000)
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	1.158.703.105	(1.158.703.105)	1.158.703.105	(1.158.703.105)
Các khách hàng khác	4.501.709.356	(3.723.401.612)	4.520.687.737	(3.723.401.612)
	26.190.867.051	(7.469.491.184)	22.823.642.478	(7.469.491.184)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.200.000.468	-	1.200.000.468	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	-	1.200.000.468	-
Bên khác	3.887.141.959	(1.080.785.289)	3.481.508.959	(1.080.785.289)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Dương	1.852.851.600	-	1.852.851.600	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành	408.445.089	(408.445.089)	408.445.089	(408.445.089)
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Long	350.000.000	(350.000.000)	350.000.000	(350.000.000)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Nam	198.400.000	(198.400.000)	198.400.000	(198.400.000)
Công ty CP Dịch vụ y tế Thái Nguyên	182.250.000	-	-	-
Khác	895.195.270	(123.940.200)	671.812.270	(123.940.200)
	5.087.142.427	(1.080.785.289)	4.681.509.427	(1.080.785.289)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức	25.793.549	-	25.793.549	-
Tạm ứng	6.920.397.432	-	7.667.736.952	-
Ký cược, ký quỹ	7.500.050	-	7.500.050	-
Các khoản bảo hiểm	234.440.741	-	236.087.811	-
Kinh phí hỗ trợ di chuyển đường ống (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
Phải thu khác	1.777.977.072	-	1.678.100.364	-
	12.723.624.265	-	13.372.734.147	-
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Xí Nghiệp nước sạch Sông Công	3.418.065.000	-	3.299.365.000	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
Các đối tượng khác	5.548.043.844	-	6.315.853.726	-
	12.723.624.265	-	13.372.734.147	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	25.793.549	-	25.793.549	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
	3.783.308.970	-	3.783.308.970	-

(*) Khoản chi phí nhân công hỗ trợ việc di chuyển đường ống cấp nước sạch phục vụ giải phóng mặt bằng đường ngang 12,16 dự án xây dựng quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 17/11/2020. Phần kinh phí này sẽ được giảm trừ vào giá trị tài sản Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đang nợ Nhà nước trong quá trình cổ phần hóa (Thuyết minh 17).

8. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	14.082.383.159	(2.009.592.675)	12.636.896.958	(2.009.592.675)
Công cụ, dụng cụ	198.508.556	(89.500.000)	776.123.000	(89.500.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	316.839.448	-	316.839.448	-
Thành phẩm	21.977.095	(911.531)	8.357.095	(911.531)
	14.619.708.258	(2.100.004.206)	13.738.216.501	(2.100.004.206)

(*) Chi phí công trình lắp đặt xây dựng tuyến ống cấp nước đường Thắng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công. Công trình đã thực hiện xong tư vấn thiết kế giám sát công trình và đang xin phê duyệt điều chỉnh dự toán và thiết kế.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ sản xuất	700.000	3.108.025
Khác	292.191.254	2.400.000
	292.891.254	5.508.025
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ sản xuất	104.162.406	156.554.547
Dụng cụ, đồ dùng hành chính	330.748.016	63.620.926
Đồng hồ đo nước	7.517.132.283	7.490.771.291
Chi phí sửa chữa	481.822.357	885.679.171
Khác	168.611.122	184.722.226
	8.602.476.184	8.781.348.161

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	8.272.904.639	8.314.346.243
Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên (*)	4.991.023.923	4.991.023.923
Các dự án khác	3.281.880.716	3.323.322.320
Sửa chữa lớn	180.140.091	71.387.435
	8.453.044.730	8.385.733.678

(*) Giá trị nghiệm thu hạng mục phụ trợ Công trình nhà máy nước sử dụng nguồn vốn Công ty, Công trình đã được tạm tăng tài sản một phần từ ngày 31/12/2022 (Thuyết minh 11).

11. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình						TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng	Chương trình phần mềm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2025	240.401.875.640	233.119.604.335	616.402.094.985	741.738.636	1.291.634.545	1.091.956.948.141	1.824.974.325
XDCB hoàn thành	-	-	2.406.777.844	-	-	2.406.777.844	-
Tại ngày 30/06/2025	240.401.875.640	233.119.604.335	618.808.872.829	741.738.636	1.291.634.545	1.094.363.725.985	1.824.974.325
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2025	94.998.555.213	109.997.035.729	242.305.606.577	648.697.938	1.283.679.944	449.233.575.401	775.993.589
Khấu hao	5.152.981.161	5.739.202.846	12.251.159.294	14.204.688	7.954.601	23.165.502.590	109.498.398
Tại ngày 30/06/2025	100.151.536.374	115.736.238.575	254.556.765.871	662.902.626	1.291.634.545	472.399.077.991	885.491.987
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	145.403.320.427	123.122.568.606	374.096.488.408	93.040.698	7.954.601	642.723.372.740	1.048.980.736
Tại ngày 30/06/2025	140.250.339.266	117.383.365.760	364.252.106.958	78.836.010	-	621.964.647.994	939.482.338

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 500.527.048.856 VND (Thuyết minh số 18);
 - ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 161.303.637.094 VND;
 - ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.000.000 VND.
- a) Tài sản cố định hữu hình bao gồm một số công trình nước của các xã, phường và một số công trình nước có một phần nguồn vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên do Công ty làm chủ đầu tư. Nguồn vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên được đề cập đang được hạch toán tăng vốn tại Công ty (Thuyết minh số 19c) theo kết Kết luận Thanh tra số 427/KT-TTr ngày 18/07/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính.
- b) Công ty đã ghi nhận tăng tài sản cố định Dự án Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên theo nguyên giá tạm tính trên cơ sở chi phí dự án được tập hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, số tiền: 494.152.798.385 VND, trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và chưa có phê duyệt quyết toán chính thức. Giá trị công trình có thể thay đổi khi phê duyệt quyết toán chính thức (Thuyết minh 10).

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	4.000.000.000	(3.000.000.000)	4.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Thái Nguyên	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Friend	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
Công ty CP Doinco Việt Nam (*)	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-
	87.500.000.000	(3.000.000.000)	87.500.000.000	(3.000.000.000)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư từ Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con			
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Thái Nguyên	Thái Nguyên	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật)
Công ty TNHH Friend	Thái Nguyên	100,00%	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
Công ty liên kết			
Công ty CP Doinco Việt Nam (*)	Hà Nội	35,91%	Sản xuất điện và Đầu tư tài chính dài hạn

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 59/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 11 năm 2022, HĐQT quyết định thoái 100% vốn góp tại Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam ("Công ty liên kết") để thu hồi vốn phục vụ các dự án cấp nước. Theo nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2023, HĐQT đã quyết định gia hạn thời hạn thoái vốn tại Công ty liên kết đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang có kế hoạch tiếp tục thực hiện việc thoái vốn này trong quý III năm 2025 theo Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	210.969.708	1.970.326.115	210.969.708	-	1.970.326.115
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.388.544	363.857.604	362.217.979	-	35.028.169
Thuế tài nguyên (*)	-	67.634.850	522.787.220	496.511.210	-	93.910.860
Các loại thuế khác	475.300	-	329.662.000	329.662.000	475.300	-
Các khoản phải nộp khác	-	231.296.569	1.280.611.689	1.285.946.300	-	225.961.958
	475.300	543.289.671	4.467.244.628	2.685.307.197	475.300	2.325.227.102

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với đơn giá tính thuế và thuế suất căn cứ theo Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 21/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Theo đó:

Loại nước khai thác	Đơn giá tính thuế	Thuế suất
- Nước mặt	3.000 VND/m ³	1%
- Nước ngầm	5.000 VND/m ³	5%

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Công ty được miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các khu đất sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê (m ²)	Tiền thuế đất sử dụng đất phi nông nghiệp được miễn (VND)	Thời gian miễn	Quyết định số
Các khu đất thuê tại phường Phan Đình Phùng, phường Tích Lương và xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	252.688,60	459.768.800	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	582/QĐ-CCT ngày 10/05/2022
Khu đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	951.825	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	224/QĐ-CCTKV ngày 07/07/2022
Khu đất thuê tại phố Thái Long, xã Võ Nhại và xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên	3.826,20	11.849.727	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	225/QĐ-CCTKV ngày 07/07/2022
Khu đất thuê tại xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	5.300.505	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	689/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên	19.956,90	77.529.785	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	646/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	17.248.095	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	647/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại phường Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên	3.558,40	17.246.630	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	704/QĐ-CCTKV ngày 20/10/2022

Các khu đất thuê được sử dụng để xây dựng Nhà máy/Trạm nước sạch tại các xã, phường tương ứng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	616.460.981	616.460.981
Bên khác		
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	2.666.912.446	2.642.947.246
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	2.719.666.719	3.943.361.889
Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi Thái Nguyên	2.595.856.956	5.460.256.028
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	5.908.782.915	5.908.782.915
Liên danh Công ty CP Tư vấn Xây Dựng Cầu đường Việt Nam - Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	16.600.574.851	16.600.574.851
Liên danh Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP Bơm Châu Âu Khác	16.297.322.044	20.088.225.881
	27.003.725.934	26.794.122.729
	74.409.302.846	82.054.732.520

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH MTV Đầu tư KDT Thắng Lợi (*)	566.000.000	566.000.000
Công ty CP Tập đoàn DANKO (*)	498.000.000	498.000.000
Công ty CP Đầu tư bất động sản Dũng Tân (*)	362.500.000	362.500.000
Đối tượng khác	576.717.775	407.232.117
	2.003.217.775	1.833.732.117

(*) Khoản ứng trước liên quan đến công trình lắp đặt xây dựng tuyến ống cấp nước đường Thắng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công (Thuyết minh số 08).

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	780.333.000	780.333.000
Chi phí lãi vay phải trả	2.985.281.843	3.384.099.407
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	1.282.828.631	1.282.828.631
Khác	490.092.100	979.556.061
	5.538.535.574	6.426.817.099

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	96.766.564	104.956.238
Các khoản bảo hiểm	779.057.180	-
Phải trả về CP hóa - Lãi chậm nộp (*)	16.524.362.362	16.524.362.362
Tiền dịch vụ thoát nước (**)	12.210.019.035	13.016.735.010
Khác	711.614.545	731.470.560
	30.321.819.686	30.377.524.170
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan		
Hội đồng Quản trị	132.340.000	132.340.000
	132.340.000	132.340.000

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp cổ tức trong giai đoạn từ 2017 - 2022 cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

(**) Tiền dịch vụ thoát nước còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

18. Các khoản vay

	01/01/2025	Trong kỳ		30/06/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	33.961.365.052	17.958.075.184	17.925.213.689	33.994.226.547
Ngân hàng Thế giới (i)	1.179.454.072	589.727.036	589.727.036	1.179.454.072
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	31.241.699.687	16.718.348.148	16.637.822.788	31.322.225.047
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	1.540.211.293	650.000.000	697.663.865	1.492.547.428
	33.961.365.052	17.958.075.184	17.925.213.689	33.994.226.547
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng Thế giới (i)	6.486.997.411	-	589.727.036	5.897.270.375
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	474.629.035.314	10.972.922.164	16.641.549.738	468.960.407.740
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	2.426.547.500	-	697.663.865	1.728.883.635
	483.542.580.225	10.972.922.164	17.928.940.639	476.586.561.750
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(33.961.365.052)	(17.958.075.184)	(17.925.213.689)	(33.994.226.547)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	449.581.215.173			442.592.335.203

Chi tiết các khoản vay:

Tham chiếu	Hạn mức cho vay	Loại tiền	Số dư tại ngày 30/06/2025	Thời gian hạn mức	Mục đích	Tài sản bảo đảm	Lãi suất/năm
Khoản vay (i) - Hiệp định vay lại số 4028-VN với Bộ Tài chính ngày 30/11/2009	20.050.719.239	VND	5.897.270.375	17 năm từ 2013 -2030	Đầu tư Dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (huyện Phú Lương)	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	3%
Khoản vay (ii) - Hợp đồng vay vốn ODA số 07/2013/ HDODA-NHPTVN ngày 19/03/2013	89.297.947.985	VND	60.407.435.400	25 năm từ 2012-2036	Thanh toán các chi phí cho Dự án Cấp nước thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	7,44%
- Hiệp định vay phụ số 2961-VIE ngày 09/07/2013	610.000	USD	3.556,15	25 năm	Đầu tư Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	lãi suất SOFR + 0,4%/năm
- Hiệp định vay phụ số 3251-VIE ngày 20/01/2017	24.890.000	USD	15.568.236,16	25 năm	Đầu tư thực hiện Dự án Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	lãi suất SOFR + 0,5%/năm
Khoản vay (iii) - Hợp đồng số 233/19/HĐTD/TN ngày 14/11/2019	2.600.000.000	VND	236.336.207	120 tháng	Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới công suất 140,76 kWp cho Nhà máy nước sạch Sông Công	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	9,10%
- Hợp đồng số 158/21/HĐTN/TN ngày 28/06/2021	8.000.000.000	VND	1.492.547.428	60 tháng	Đầu tư vào Dự án tuyến ống cấp nước Khu vực Sông Công II	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	Theo từng khế ước nhận nợ

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	160.000.000.000	109.463.185.448	27.620.205.617	(79.994.704.714)	217.088.686.351
(Lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	(13.657.270.972)	(13.657.270.972)
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.185.551.902	(4.831.839.675)	(646.287.773)
Tại ngày 30/06/2024	160.000.000.000	109.463.185.448	31.805.757.519	(98.483.815.361)	202.785.127.606
Tại ngày 01/01/2025	160.000.000.000	109.463.185.448	31.805.757.519	(100.417.758.463)	200.851.184.504
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.374.099.683	4.374.099.683
Tại ngày 30/06/2025	160.000.000.000	109.463.185.448	31.805.757.519	(96.043.658.780)	205.225.284.187

(*) Bao gồm số lỗ lũy kế của các Xí nghiệp Nước sạch do UBND tỉnh Thái Nguyên giao với số tiền 104.444.020.135 VND (Thuyết minh số 30).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000	42,27	67.632.000.000	42,27
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Đông Á	65.600.000.000	41,00	65.600.000.000	41,00
Ông Nguyễn Quang Mão	16.075.460.000	10,05	16.075.460.000	10,05
Các cổ đông khác	10.692.540.000	6,68	10.692.540.000	6,68
	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

c) Vốn khác của chủ sở hữu

Là giá trị vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên tương ứng với một phần các tài sản do Công ty làm Chủ đầu tư (Thuyết minh 11a), chi tiết như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án cấp nước phía Nam huyện Phổ Yên	9.942.336.640	9.942.336.640
Dự án cấp nước thị xã Sông Công	31.612.479.702	31.612.479.702
Dự án nâng công suất nhà máy nước Tích Lương	5.831.687.738	5.831.687.738
Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả - Võ Nhai	4.596.769.520	4.596.769.520
Dự án Trạm nước sạch Võ Nhai	819.502.415	819.502.415
Dự án Xí nghiệp Diêm Thụy (Vốn Jica)	20.454.000.000	20.454.000.000
Dự án Xí nghiệp Diêm Thụy (Vốn Ngân sách)	6.884.396.670	6.884.396.670
Dự án Xí nghiệp nước sạch Đại Từ	16.238.766.000	16.238.766.000
Dự án Xí nghiệp nước sạch Trại Cau	7.252.547.400	7.252.547.400
Dự án SamSung	4.567.000.000	4.567.000.000
Tài sản tăng từ quỹ đầu tư phát triển	282.986.363	282.986.363
Dự án Tuyến ống HDPE 63 khu dân cư số 3 phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	980.713.000	980.713.000
	109.463.185.448	109.463.185.448

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000

e) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty được miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư đối với các khu đất thuê sau đây:

Vị trí đất	Diện tích thuê (m ²)	Tiền thuê đất được miễn (VND)	Thời gian miễn	Quyết định số
Khu đất thuê tại phố Thái Long, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	2.881,30	441.876.150	45 năm (từ 01/01/2021 đến 14/01/2066)	1780/QĐ-CTTNG ngày 23/12/2020
Khu đất tại phường Phan Đình Phùng, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	180.064,60	71.148.898.665	Từ 01/01/2021 đến 23/06/2048	1781/QĐ-CTTNG ngày 13/12/2020
Khu đất tại phố Thái Long, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	231,90	4.544.769	Từ tháng 02/2022 đến hết tháng 07/2042	193/QĐ-CTTNG ngày 09/03/2022
Khu đất thuê tại xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	3.015.659.390	41 năm 3 tháng từ 01/10/2018 đến 30/12/2059	1492/QĐ-CT ngày 10/10/2018
Khu đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	36.729.210	20 năm 7 tháng từ tháng 10/2018 đến tháng 04/2039	1669/QĐ-CT ngày 30/10/2018
Khu đất thuê tại phố Thái Long, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	252,00	2.751.840	22 năm 9 tháng từ tháng 11/2019 đến tháng 07/2042	1619/QĐ-CT ngày 14/08/2019
Khu đất thuê tại xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	319.809.204	24 năm 11 tháng từ tháng 08/2018 đến tháng 06/2043	1367/QĐ-CT ngày 13/09/2018
Khu đất thuê tại xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	74.589,90	10.588.782.204	42 năm 3 tháng từ tháng 06/2020 đến tháng 08/2062	805/QĐ-CT ngày 17/06/2020
Khu đất thuê tại phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên	15.590,30	8.647.764.034	29 năm 9 tháng từ tháng 01/2021 đến tháng 09/2050	1792/QĐ-CTTNG ngày 24/12/2020
Khu đất thuê tại phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên	4.366,60	406.748.790	19 năm 2 tháng từ tháng 09/2019 đến tháng 10/2038	1850/QĐ-CT ngày 20/09/2019
Khu đất thuê tại phố Thái Long, xã Võ Nhai và xã La Hiến, tỉnh Thái Nguyên	461,00	24.473.622	32 năm 2 tháng từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2053	1948/QĐ-CTTNG ngày 02/11/2021
Khu đất thuê phường Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	3.558,4	1.156.804.124	20 năm 2 tháng từ tháng 10/2018 đến tháng 12/2038	1608/QĐ-CT ngày 26/10/2018

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán nước sạch	111.869.462.800	104.183.311.600
Doanh thu xây lắp	233.467.560	209.580.418
Doanh thu bán vật liệu	19.999.252	13.026.000
Khác	70.413.582	76.795.257
	112.193.343.194	104.482.713.275

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán nước sạch	61.950.224.313	62.414.227.248
Giá vốn xây lắp	165.676.269	141.060.581
Giá vốn vật liệu đã bán	12.905.000	2.010.000
	62.128.805.582	62.557.297.829

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	13.848.696.916	17.725.472.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	203.997.577	575.639.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	10.768.924.587	17.694.430.410
	24.821.619.080	35.995.542.430

24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	6.489.509.338	6.329.134.851
Chi phí bằng tiền khác	3.194.787.436	3.026.014.682
	9.684.296.774	9.355.149.533

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.042.924.477	6.462.431.149
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.764.654	21.445.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.154.729	253.654.668
Thuế phí và lệ phí	613.307.816	587.464.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.511.447	19.302.289
Chi phí bằng tiền khác	1.978.159.631	2.904.065.173
	9.850.822.754	10.248.363.483

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.344.425.798	(13.657.270.972)
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực CP hóa	9.668.835.297	(10.281.537.294)
Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực các xã, phường	(3.324.409.499)	(3.375.733.678)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	182.795.276	115.292
Thu nhập chịu thuế	6.527.221.074	(13.657.155.680)
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế khu vực CP hóa	9.851.630.573	(10.281.422.002)
Thu nhập chịu thuế khu vực các xã, phường	(3.324.409.499)	(3.375.733.678)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	1.970.326.115	-
Điều chỉnh		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	210.969.708	691.599.806
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	210.969.708	2.850.000.000
Thuế TNDN (phải thu) / phải nộp cuối kỳ	1.970.326.115	(2.158.400.194)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.855.569.078	15.798.086.208
Chi phí nhân công	34.524.547.418	32.720.456.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.256.793.088	24.416.408.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.417.510	632.732.344
Chi phí khác bằng tiền	7.387.218.016	8.590.464.520
	81.677.545.110	82.158.147.846

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

30. Các thông tin khác

Theo Công văn số 2004/UBND-KTTH về cơ chế tài chính Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng về kết quả kinh doanh của khu vực Cổ phần hóa và khu vực các xã, phường, chi tiết như sau:

- ▶ Phụ lục số 01: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa;
- ▶ Phụ lục số 02: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau;
- ▶ Phụ lục số 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ;
- ▶ Phụ lục số 04: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhại;
- ▶ Phụ lục số 05: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Trạm nước sạch Phú Lương;
- ▶ Phụ lục số 06: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Điềm Thụy.

Theo Công văn số 14588/BTC-TCĐN ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Thái Nguyên phải xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với số lỗ của các Xí nghiệp Nước sạch kể trên. Tại thời điểm 30/06/2025, số lỗ lũy kế của các Xí nghiệp nêu trên là 104.444.020.135 VND (số lỗ đầu năm là 101.119.610.636 VND). Theo Công văn số 3220/UBND-KT ngày 21/06/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo giao Sở Xây dựng phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện nghiên cứu, tham mưu phương án giao, quản lý, khai thác tài sản đối với 5 xí nghiệp cho Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo, nội dung trên chưa được giải quyết.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 08 năm 2025.



Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu



Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
KHU VỰC CỔ PHẦN HÓA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.273.350.134	101.508.485.955
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.273.350.134	101.508.485.955
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		56.987.460.219	57.582.282.118
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.285.889.915	43.926.203.837
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		169.419.948	15.633.186
22 7.	Chi phí tài chính		24.723.233.853	35.878.629.045
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.750.311.689	17.608.559.377
25 8.	Chi phí bán hàng		8.992.922.763	8.474.411.719
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.537.524.796	9.871.069.395
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.201.628.451	(10.282.273.136)
31 11.	Thu nhập khác		650.002.122	851.134
32 12.	Chi phí khác		182.795.276	115.292
40 13.	Lợi nhuận khác		467.206.846	735.842
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.668.835.297	(10.281.537.294)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.970.326.115	-
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>7.698.509.182</u>	<u>(10.281.537.294)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC TRẠI CAU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.161.680	198.585.360
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.161.680	198.585.360
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		410.992.324	394.028.197
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(201.830.644)	(195.442.837)
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22 7.	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25 8.	Chi phí bán hàng		43.777.166	115.001.246
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		18.456.786	20.186.893
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(264.064.596)	(330.630.976)
31 11.	Thu nhập khác		-	-
32 12.	Chi phí khác		-	-
40 13.	Lợi nhuận khác		-	-
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(264.064.596)	(330.630.976)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(264.064.596)</u>	<u>(330.630.976)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.478.205.040	1.691.475.440
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.478.205.040	1.691.475.440
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		1.400.490.413	1.619.784.729
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.714.627	71.690.711
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22 7.	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25 8.	Chi phí bán hàng		196.487.517	317.257.583
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		134.300.415	203.150.920
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(253.073.305)	(448.717.792)
31 11.	Thu nhập khác		-	-
32 12.	Chi phí khác		-	-
40 13.	Lợi nhuận khác		-	-
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(253.073.305)	(448.717.792)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(253.073.305)</u>	<u>(448.717.792)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VÔ NHAI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		811.057.280	797.260.880
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		811.057.280	797.260.880
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		890.957.669	867.882.982
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(79.900.389)	(70.622.102)
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22 7.	Chi phí tài chính		53.128.058	63.133.228
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		53.128.058	63.133.228
25 8.	Chi phí bán hàng		230.410.788	213.693.549
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		71.272.512	79.049.362
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(434.711.747)	(426.498.241)
31 11.	Thu nhập khác		-	-
32 12.	Chi phí khác		-	-
40 13.	Lợi nhuận khác		-	-
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(434.711.747)	(426.498.241)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(434.711.747)</u>	<u>(426.498.241)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		302.621.120	274.734.960
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		302.621.120	274.734.960
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		670.126.680	651.805.505
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(367.505.560)	(377.070.545)
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22 7.	Chi phí tài chính		45.257.169	53.780.157
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		45.257.169	53.780.157
25 8.	Chi phí bán hàng		80.330.462	134.143.368
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.982.848	29.132.594
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(521.076.039)	(594.126.664)
31 11.	Thu nhập khác		-	-
32 12.	Chi phí khác		-	-
40 13.	Lợi nhuận khác		-	-
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(521.076.039)	(594.126.664)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(521.076.039)</u>	<u>(594.126.664)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỂM THỤY
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		680.131.940	354.797.680
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		680.131.940	354.797.680
11 4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		2.329.962.277	1.784.141.298
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.649.830.337)	(1.429.343.618)
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22 7.	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25 8.	Chi phí bán hàng		140.368.078	100.642.068
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		61.285.397	45.774.319
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.851.483.812)	(1.575.760.005)
31 11.	Thu nhập khác		-	-
32 12.	Chi phí khác		-	-
40 13.	Lợi nhuận khác		-	-
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.851.483.812)	(1.575.760.005)
51 15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52 16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(1.851.483.812)</u>	<u>(1.575.760.005)</u>

